

Korea-Vietnam Mine Action Project - Dự án Hành động Bom mìn Hàn Quốc-Việt Nam
2020 Workplan and Budget * - Kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2020 *

EXPECTED OUTPUTS (Indicators and Annual Targets) KẾT QUẢ ĐẦU RA (Chỉ số và mục tiêu hàng năm)	PLANNED ACTIVITIES <i>(List all the activities, including M&E, planned in the year in order to produce the project outputs) KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG</i>	TIMEFRAME AND YEARLY BUDGET (Khung thời gian và Ngân sách theo năm)				Resp. Party (Bên chịu trách nhiệm)	Budget Description (Mô tả ngân sách)	Amount (Thành tiền) (USD)
		Q1	Q2	Q3	Q4			
<p>Output 1 - Institutional capacities of VNMAC and MOLISA are strengthened to further improve the contribution of the mine action activities for human development in contaminated areas</p> <p>Năng lực thể chế của VNMAC và Bộ LĐTB & XH được tăng cường để tiếp tục tăng cường đóng góp cho hoạt động bom mìn cho phát triển con người ở các khu vực bị ô nhiễm</p> <p><i>Baseline/Mốc cơ sở</i></p> <p><i>Indicator/Chỉ số</i></p> <p><i>2020 Target/Mục tiêu 2020</i></p> <p><i>(See baseline, indicators and 2020 targets in Resources and Results Framework/ Xem mốc cơ sở, chỉ số và mục tiêu 2020 trong Khung Nguồn lực và Kết quả Dự án)</i></p> <p>MOVs/Các phương thức xác minh: 2020 Reports of the Project, Programme 504, 2 Provinces' 2020 Annual Socio-Economic Development/ Báo cáo 2019 của Dự án, Chương trình 504 và Phát triển kinh tế xã hội 2020 của 2 tỉnh</p>	Sub-Total - Output 1.1 Capacity Building for Mine Action Administration							96,663
	Tổng Đầu ra 1.1: Xây dựng năng lực cho Hành động Bom mìn							
	1.1 Technical Support/Quality Assurance Hỗ trợ kỹ thuật/Đảm bảo chất lượng							15,091
	1.1.1 Support for Government-wide coordinating capacity building (504 Programme, VNMAC, MOLISA) Hỗ trợ xây dựng năng lực điều phối chung của Chính phủ (Chương trình 504, VNMAC, Bộ LĐTB&XH)							
	1.1.1.1 Implementation of recommendations of Capacity assessment of VNMAC and MOLISA Đánh giá năng lực của VNMAC và MOLISA và triển khai các khuyến nghị							10,000
	1.1.1.2 Trainings on project management and coordination: lesson learned Đào tạo về quản lý và điều phối Dự án: các bài học kinh nghiệm							30,000
	1.1.2 Capacity Building for international cooperation (MAPG) / Xây dựng năng lực hợp tác quốc tế (MAPG)							5,000
	1.1.3 Capacity Building for Mine Action Project planning and management and public relations Xây dựng năng lực cho hành động bom mìn - Lập kế hoạch và quản lý dự án và quan hệ công chúng							
	1.1.3.1 Annual work planning for 504 Program implementation Xây dựng kế hoạch năm nhằm triển khai chương trình 504							30,000
	1.1.3.3 Communication Strategy for 504 Programme Xây dựng chiến lược truyền thông cho chương trình 504							6,572
	Sub-Total - Output 1.2 Information Management							125,020
	Tổng Đầu ra 1.2: Quản lý thông tin							
	1.2 Technical Support/Quality Assurance Hỗ trợ kỹ thuật/Đảm bảo chất lượng							17,020
1.2.1 Support for the development of IM functions and capacities (preparing and adopting procedures and regulation) Hỗ trợ phát triển các chức năng và năng lực IM (chuẩn bị và thông qua thủ tục và quy định)								
1.2.1.1 Support to improvement of legal framework, procedures and regulations related to IM functions and capacities including procurement of necessary equipment and software Hỗ trợ việc tăng cường hoàn thiện khung pháp luật, quy định và thủ tục liên quan đến chức năng và năng lực quản lý thông tin bao gồm cả mua sắm trang bị, phần mềm cần thiết							16,000	
1.2.1.1a Consultation workshops to support to improvement of legal framework, procedures and regulations related to IM functions and capacities Các hội thảo tư vấn hỗ trợ việc tăng cường hoàn thiện khung pháp luật, quy định và thủ tục liên quan đến chức năng và năng lực quản lý thông tin							16,000	

	1.2.1.1b Procurement of necessary equipment and software for IM activities i.e. ArcGis Server and relevant equipment including provinces (if needed) Mua sắm trang bị, phần mềm cần thiết cho hoạt động quản lý thông tin như ArcGis Server và các trang bị khác, bao gồm cho cả 2 tỉnh (nếu cần thiết)		x	x			UNDP	Procurement/ Mua sắm	45,000
	1.2.2 Training for IT personnel and users (IMSMA and QM system, etc.) / Tổ chức huấn luyện quản lý thông tin (Hệ thống IMSMA và QM, vv...)								
	1.2.2.2 Advanced training - refreshment on IM/ Tập huấn cập nhật về QLTT		x				VNMAC	Training workshops Hội thảo đào tạo	10,000
	1.2.3 Upgrading of VNMAC website / Nâng cấp trang tin điện tử VNMAC								
	1.2.3.2 Website operations and maintenance Duy trì hoạt động trang tin điện tử		x	x	x		UNDP	Services consultancy/ Dịch vụ tư vấn	25,000
	1.2.4 Strengthen capacity on IM in Quang Binh and Binh Dinh Provinces Tăng cường năng lực quản lý thông tin tại 2 tỉnh Quảng Bình và Bình Định								
	1.2.4.1 Implement the IM regulations of VNMAC with 2 provinces (including field monitoring visits in the SPMUs and cost for office supplies, inks, papers, etc.) Kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế quản lý thông tin của VNMAC với 2 tỉnh (bao gồm cả chi phí đi kiểm tra tại các BCHCT, các đội KSRP và chi phí VPP, mực in, giấy,...)	x	x	x	x		VNMAC	Management /Quản lý	12,000
	1.2.4.2 On the job training for personnel for provincial IM staff in 2 provinces Đào tạo trong công việc cho cán bộ quản lý thông tin của 2 tỉnh	x	x	x	x		VNMAC	Management /Quản lý	
Output 2 - Contaminated communities in Quang Binh and Binh Dinh are cleaner through UXO interventions to support of human development, dignity and livelihoods	Sub-Total - Output 2.1 Survey and Clearance Tổng Đầu ra 2.1: Khảo sát và Rà phá								6,538,830
	2.1 Technical Support/Quality Assurance Hỗ trợ kỹ thuật/Đảm bảo chất lượng	x	x	x	x		UNDP		1,020,830
	2.1.1 Technical survey / KS KT								
	2.1.1.1 Implement technical survey Triển khai KS KT	x	x	x	x		VNMAC	Operations/Allowance Hoạt động/Trợ cấp	439,000
	2.1.2 Clearing the target areas and providing equipment & operating costs for clearance Rà phá các vùng được xác định bao gồm chi phí cho thiết bị và hoạt động rà phá								
	2.1.2.1 Cost for clearance operation (including allowance for forces, consumable devices, maintenance of equipment) Chi phí hoạt động rà phá (bao gồm hỗ trợ cho nhân công, vật tư thiết bị tiêu hao, bảo quản bảo dưỡng sửa chữa khấu hao trang thiết bị)	x	x	x	x		VNMAC	Operations/Allowance Hoạt động/Trợ cấp	5,079,000
	Sub-Total - Output 2.2 Victims Assistance Tổng Đầu ra 2.2: Hỗ Trợ Nạn Nhân								1,303,500
	2.2 Technical Support/Quality Assurance Hỗ trợ kỹ thuật/Đảm bảo chất lượng	x	x	x	x		UNDP		203,500
	Sub-Total - Output 2.2.1: Collect and input data of victims in Quang Binh and Binh Dinh provinces; construct and implement the plan of bomb/mine victims and disabilities management; develop information management system of bomb/mine victims and disabilities in Quang Binh and Binh Dinh provinces, ensure all data connected to social assistance and security information system of Ministry of Labour-Invalids and Social Affairs and include gender considerations Tổng Đầu ra 2.2.1: Thu thập và nhập dữ liệu về nạn nhân bom mìn tại hai tỉnh Quảng Bình và Bình Định; xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý đối với nạn nhân bom mìn; phát triển hệ thống thông tin quản lý nạn nhân bom mìn, người khuyết tật tại hai tỉnh Quảng Bình và Bình Định, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin bảo trợ xã hội và an sinh xã hội của ngành Lao động-Thương binh và Xã hội và lồng ghép các yêu cầu bình đẳng giới								
	2.2.1.3. Support for assessment, setting up files to manage bomb/mine victims and their families Đánh giá, lập hồ sơ quản lý trường hợp nạn nhân bom mìn và gia đình		x	x	x		DSA, Quang Binh and Binh Dinh DOLISA Cục BTXH, Sở LĐTBXH QB và BD	Operations/ Hoạt động	80,000

(See baseline, indicators and 2020 targets in Resources and Results Framework/
Xem mốc cơ sở, chỉ số và mục tiêu 2020 trong Khung Nguồn lực và Kết quả Dự án)

MOVs/Các phương thức xác minh: 2020 Reports of the Project, Programme 504, 2 Provinces' 2020 Annual Socio-Economic Development/ Báo cáo 2019 của Dự án, Chương trình 504 và Phát triển kinh tế xã hội 2020 của 2 tỉnh

2.2.1.4. Build information management system of bomb/mine victims, disabilities in Quang Binh and Binh Dinh province - Xây dựng hệ thống thông tin quản lý nạn nhân bom mìn, người khuyết tật tại hai tỉnh Quảng Bình và Bình Định.		x	x		DSA, UNDP Cục BTXH, UNDP	Services consultancy/ Dịch vụ tư vấn	170,000
Sub-Total - Output 2.2.2 Provide services of healthcare, rehabilitation, psychology, social work; provide assistance to business; support to learn a trade, find employment for bomb/mine victims including gender considerations (Priority to those who have had accident at bomb/mine recently) Tổng Đầu ra 2. Cung cấp các dịch vụ y tế, phục hồi chức năng, tâm lý, công tác xã hội; hỗ trợ sinh kế sản xuất kinh doanh; hỗ trợ học nghề, tìm việc làm cho các nạn nhân bom mìn, lồng ghép các yêu cầu bình đẳng giới (ưu tiên các nạn nhân mới bị tai nạn bom mìn trong thời gian gần đây)							
2.2.2.1 Provide healthcare services/ Cung cấp các dịch vụ y tế							
a Health examination, assessment of initial health condition: Khám bệnh, đánh giá tình hình sức khỏe ban đầu.		x	x	x	DSA, Quang Binh and Binh Dinh DOLISA, DOH Cục BTXH, Sở LĐTBXH và Sở Y tế QB và BD	Operations/ Hoạt động	600,000
b. Provide services, devices, equipment in orthopaedics-rehabilitation Cung cấp dịch vụ, dụng cụ, trang thiết bị chỉnh hình Phục hồi chức năng		x	x	x	DSA, Quang Binh and Binh Dinh DOLISA, DOH Cục BTXH, Sở LĐTBXH và Sở Y tế QB và BD	Operations/Hoạt động Procurement/Mua sắm	
2.2.2.2 Livelihood Support /Hỗ trợ sinh kế							
a. Vocational training for 100 UXO survivors&families/ Học nghề cho 100 nạn nhân bom mìn và gia đình		x	x	x	DSA, Quang Binh and Binh Dinh DOLISA, Social organizations Cục BTXH, Sở LĐTBXH QB và BD, các tổ chức xã hội	Operations/ Hoạt động	
b. Support funds for self-employment, production, business: including training on business management, planning for business, Hỗ trợ vốn để lao động, sản xuất, kinh doanh: bao gồm tập huấn kỹ năng quản lý kinh doanh, kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh....		x	x	x	DSA, Quang Binh DOLISA, Binh Dinh DOLISA Cục BTXH, Sở LĐTBXH QB và BD	Operations/Allowance Hoạt động/Trợ cấp	
Sub-Total - Output 2.2.3: Set up a system of supervision, evaluation of assistance activities for bomb/mine victims, disabilities include gender considerations (set up hot line use; assist for advance investment, complete facilities, equipment; establish forms of management, follow-up, improve reporting mechanism from local to central government) to Social Work Center/Social Assistance Center. Tổng Đầu ra 2.2.3: Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các hoạt động trợ giúp nạn nhân bom mìn, người khuyết tật lồng ghép các yêu cầu bình đẳng giới (thiết lập vận hành đường dây nóng; hỗ trợ đầu tư nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị; thiết lập các biểu mẫu quản lý, theo dõi, hoàn thiện cơ chế báo cáo từ chính quyền cơ sở đến cấp Trung ương) cho Trung tâm công tác xã hội/Trung tâm bảo trợ xã hội							
2.2.3.1. Mapping supporting services for victims and management mechanism; management and reporting templates/system established from communal to central levels. Lập bản đồ các dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật và nạn nhân bom mìn; Thiết lập các biểu mẫu quản lý, theo dõi, hoàn thiện cơ chế báo cáo từ cơ sở đến trung ương	x	x			DSA/Mass Organisations Cục BTXH/Các tổ chức Xã hội.	Operations/ Hoạt động	
2.2.3.2. Capacity building support for Social assistance center for mine victims and People with disabilities Hỗ trợ nâng cao năng lực Trung tâm bảo trợ xã hội cho nạn nhân bom mìn và người khuyết tật							
a. Support for improvement of facilities for Social Work Center to provide social work services for UXO/mine victims: 01 centre/province x 10,000 usd/center x 2 provinces Hỗ trợ tăng cường hoàn thiện cơ sở vật chất cho Trung tâm Công tác xã hội cung cấp dịch vụ TCXH cho nạn nhân bom mìn: 01 trung tâm/tỉnh x 10,000USD/ trung tâm x 2 tỉnh		x	x	x	DSA, Quang Binh DOLISA, Binh Dinh DOLISA Cục BTXH, Sở LĐTBXH QB và BD	Operations Hoạt động	

b. Support for setting up hotline and other related devices at Social Work Center in Quang Binh and Social Assistance Center in Binh Dinh Hỗ trợ thiết lập vận hành đường dây (Hotline) và hỗ trợ trang thiết bị vận hành đường dây hotline tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Bình và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Định		x	x				Operations/ Hoạt động	5,000
2.2.3.3. Training, instructions for hotline operation at Social Work Center in Quang Binh and Social Assistance Center in Binh Dinh Tập huấn, hướng dẫn vận hành đường dây (Hotline) tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Bình và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Định		x	x			DSA, Quang Binh DOLISA, Binh Dinh DOLISA Cục BTXH, Sở LĐTBXH QB và BD	Operations/ Hoạt động	85,000
Sub-Total - Output 2.2.5. Support to institutionalization and legal framework development/Nghiên cứu, thúc đẩy cơ chế, chính sách phát triển các dịch vụ công về công tác xã hội và trợ giúp xã hội đối với nạn nhân bom mìn; khuyến khích khu vực tư nhân, các tổ chức phi lợi nhuận tham gia cung cấp dịch vụ cho nạn nhân bom mìn								
2.2.5.1. Documentation of best practices from piloting activities, studies for policies and law development/ Tài liệu hóa các bài học thành công từ hỗ trợ thử nghiệm, nghiên cứu ban hành chính sách, pháp luật hỗ trợ cho NNBM, NKT		x	x	x		DSA, UNDP Cục BTXH, UNDP	National consultants / Chuyên gia trong nước	65,000
2.2.5.2. Study, develop and pilot the implementation of the technical and economic norms of services for UXO survivors and PWD / Nghiên cứu, xây dựng, thí điểm triển khai định mức kinh tế - kỹ thuật và khung giá dịch vụ trợ giúp NNBM và NKT		x	x	x		DSA, UNDP Cục BTXH, UNDP	National consultants / Chuyên gia trong nước	50,000
2.2.5.4 Support for MOLISA to work with private sector in VA under the Decree No. 103/ND Hỗ trợ Bộ LĐTBXH làm việc với khu vực tư nhân trong công tác hỗ trợ nạn nhân		x	x	x		DSA, UNDP Cục BTXH, UNDP	DSA/Cục BTXH	30,000
2.2.5.5 Monitoring and share the results of VA component Kiểm tra giám sát và chia sẻ kết quả hợp phần Hỗ trợ nạn nhân		x	x	x		DSA/ Cục BTXH	Visit/Workshop Thực địa/Hội thảo	15,000
Sub-Total - Output 2.3 Mine Risk Education Tổng Đầu ra 2.3: Giáo dục nguy cơ bom mìn								165,900
2.3 Technical Support/Quality Assurance Hỗ trợ kỹ thuật/Đảm bảo chất lượng	x	x	x	x		UNDP		25,900
2.3.3 Support for implementation of risk awareness education model, include gender considerations/ Hỗ trợ thực hiện mô hình giáo dục nhận thức rủi ro, lồng ghép các yêu cầu bình đẳng giới								
2.3.3.1. Communication materials to raise awareness of mine risks for children and other targeted populations (animation, comics, etc) Tài liệu truyền thông nâng cao nhận thức về phòng tránh tai nạn bom mìn cho trẻ em và nhóm người dân khác (phim hoạt hình, truyện tranh, tài liệu nhận biết nguy cơ và cách phòng tránh)		x				UNDP/VNMAC Mass Organisations UNDP/VNMAC/Các tổ chức Xã hội	Services consultancy Dịch vụ tư vấn	35,500
2.3.3.2 Televised game-show of knowledge contest for mine risks for primary school and secondary school in Binh Dinh Thi tìm hiểu kiến thức về giáo dục nguy cơ bom mìn trên truyền hình dành cho học sinh tiểu học và học sinh THCS tại Bình Định		x	x	x		UNDP/VNMAC/DOET /Provincial TV UNDP/VNMAC/ Sở giáo dục/Đài truyền hình tỉnh	Operations/ Hoạt động	45,000
2.3.3.3. MRE events for school kids and target populations in Quang Binh and Binh Dinh (for example mine safety school festivals in Quang Binh and Binh Dinh for primary school students and secondary schools on special occasions) Tổ chức hoạt động tuyên truyền phòng tránh tai nạn bom mìn cho học sinh và người dân địa phương tại QUảng Bình và Bình Định (nhân các sự kiện đặc biệt): Hoạt động tuyên truyền tại cộng đồng cho trẻ em và người dân tại Quảng Bình và Bình Định, tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên xuất sắc tại Quảng Bình		x	x	x		UNDP/VNMAC/DOET UNDP/VNMAC/Sở GD-ĐT QB và BD	Operations/ Hoạt động	55,000
2.3.4 Training for stakeholders' capacity building, include gender considerations (government agencies, CSOs, teachers, etc.) Tập huấn cho việc xây dựng năng lực của các bên liên quan, lồng ghép các yêu cầu bình đẳng giới (các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, giáo viên)								

